

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 25

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún thịt gà, khoai tây, củ sắn, bí ngòi, cải ngồng
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng - Cá cờ chiên sốt me, hành lá, ngò rí - Canh su su, củ dền nấu thịt bò
Xế: Quýt đường
Xế chiều: Cháo thịt heo, bí đỏ, nấm bào ngư, rau mồng tơi, hành ngò

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	200	6,280	12,560
2	0494	Đường cát	200	3,780	7,560
3	N0966	Muối lot	100	740	740
4	0523	Nước mắm loại I	100	5,940	5,940
5	0004	Gạo tẻ máy	1,600	2,560	40,960
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0185	Tỏi ta	50	7,350	3,675
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	5,780	2,890
10	N0956	Bún gạo 3 Cây dừa	300	4,950	14,850
11	N0772	Thịt ức gà	400	12,920	51,680
12	0037	Khoai tây	100	3,890	3,890
13	0027	Củ sắn (khoai mì)	100	2,520	2,520
14	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	200	6,200	12,400
15	0717	Cải ngồng	100	4,730	4,730
16	0654	Phi lê cá cờ	1,600	21,420	342,720
17	0147	Quả me chua	50	4,940	2,470
18	0180	Su su	500	3,260	16,300
19	N0795	Củ dền	300	4,940	14,820
20	0286	Thịt bò loại II	300	36,750	110,250
22	0259	Quýt (quýt)	1,000	6,200	62,000
23	N0770	Thịt nạc dăm	450	19,110	85,995
24	0085	Bí đỏ (bí ngô)	200	3,570	7,140
25	N0778	Nấm bào ngư	100	12,920	12,920
26	0163	Rau mồng tơi	100	4,520	4,520
27	0457	Sữa bột toàn phần	484	19,500	94,380
Tổng chợ					925,000

Tổng tiền thực phẩm	925,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	925,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiền chuẩn lũy kế từ đầu tháng	10,582,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	10,582,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan